CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

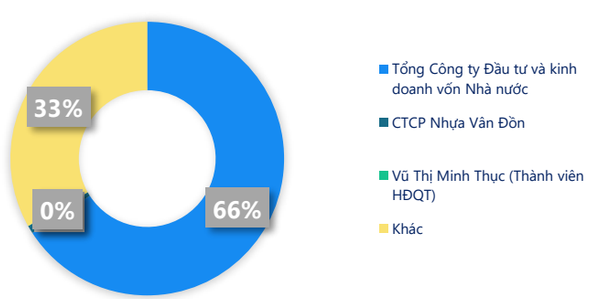
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

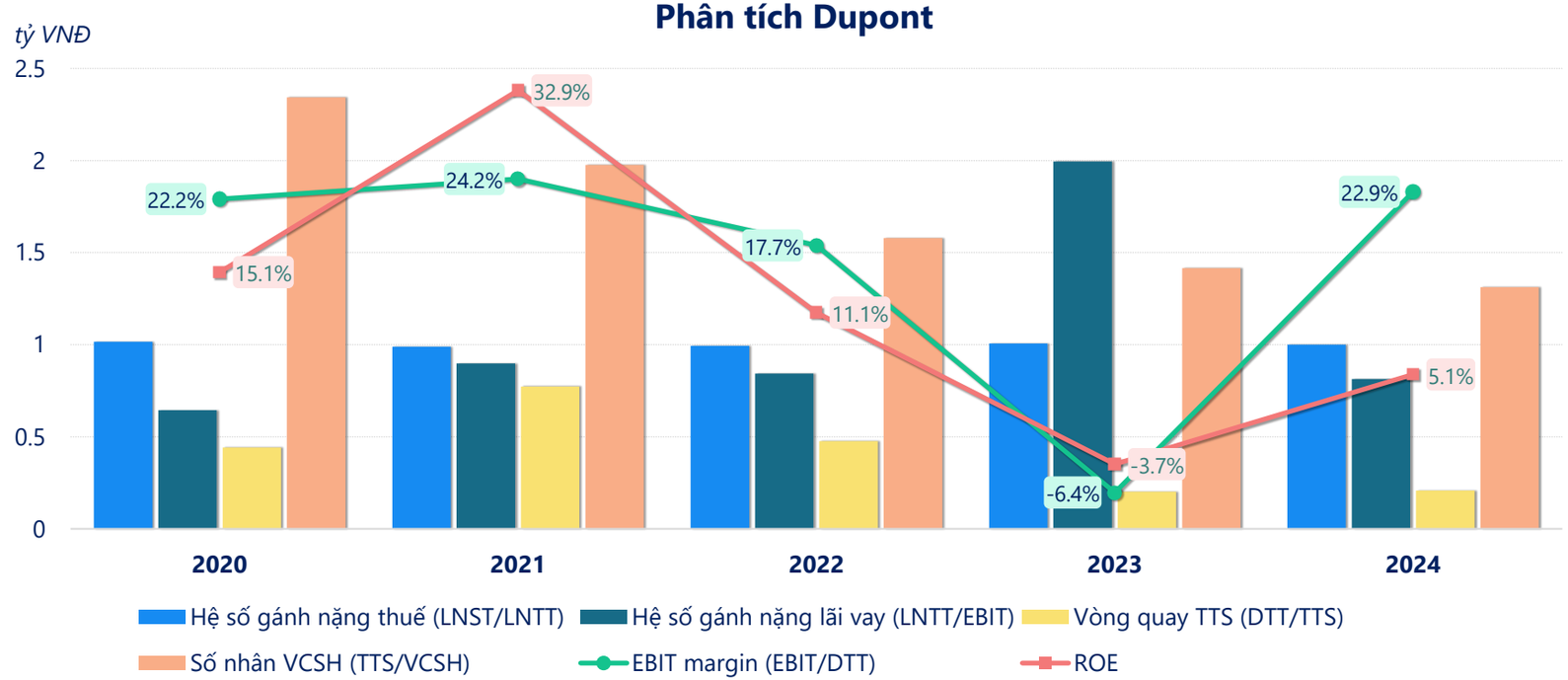
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
Số lượng CPLH (CP)	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,535
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.80
EPS	782
P/E	12.8

	YTD	1T	3T	6T
VNP	0.0%	-8.3%	-18.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

78.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.70| -4.5%

LN sau thuế

2024

14.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.3| 238%

ROE

2024

5.1%

+/- YoY: ▲ 8.8%

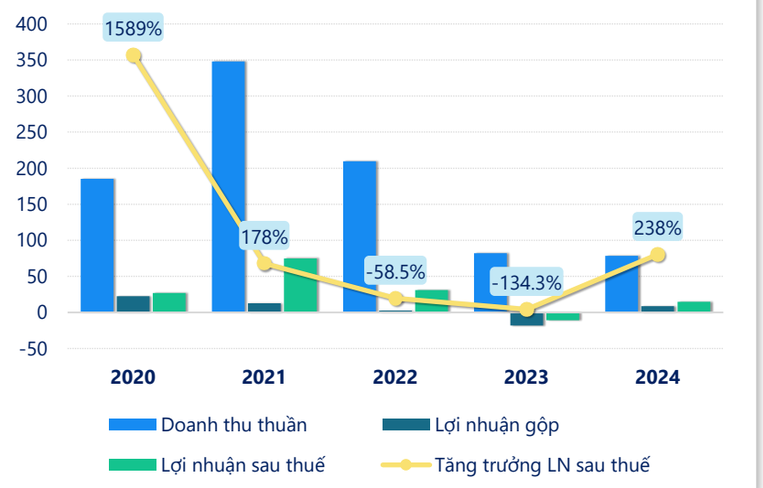
ROA

2024

3.9%

+/- YoY: ▲ 6.5%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **VNP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **78.63** tỷ đồng **giảm 4.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 238%** đạt **14.68** tỷ đồng.

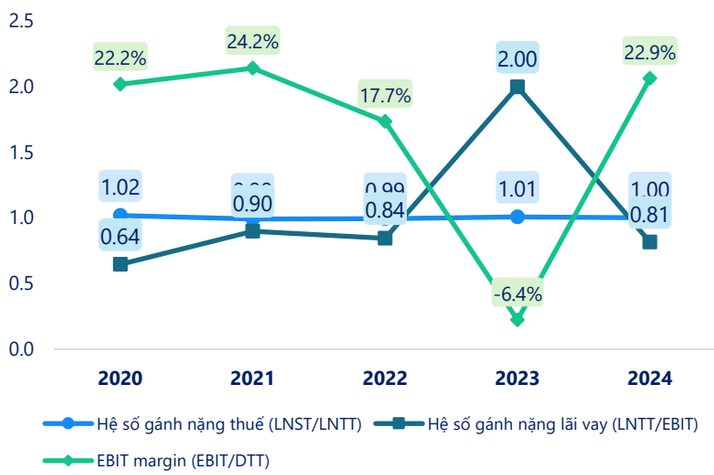
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **22.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

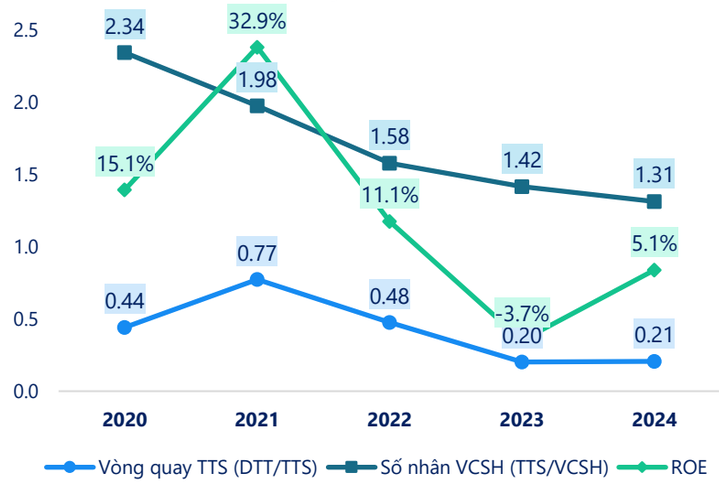
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

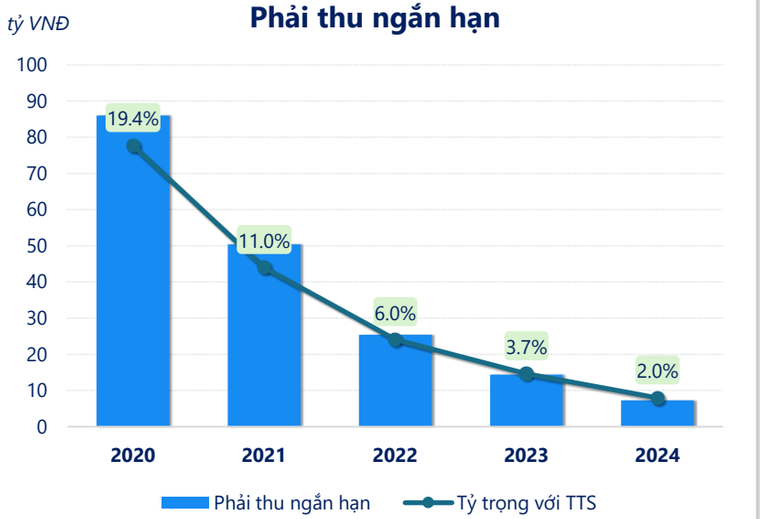


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

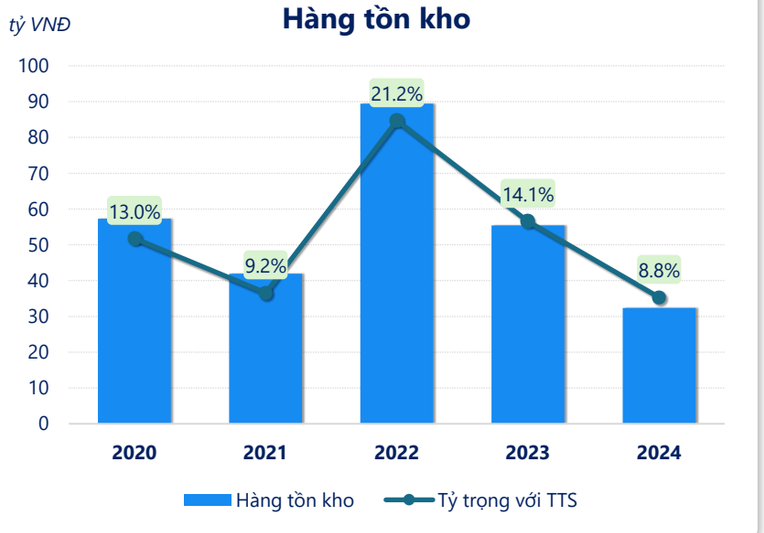
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

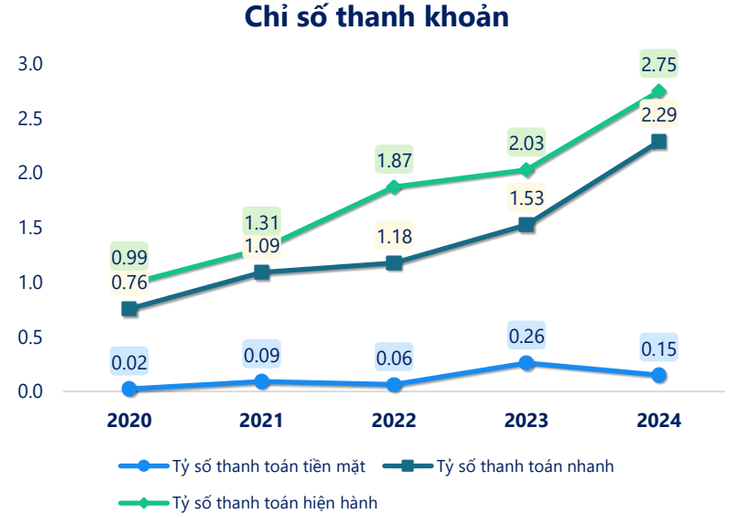
Phải thu ngắn hạn



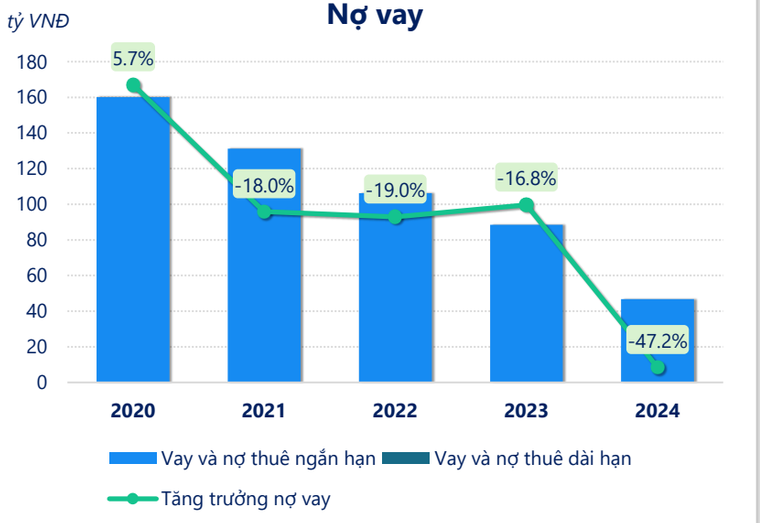
Hàng tồn kho



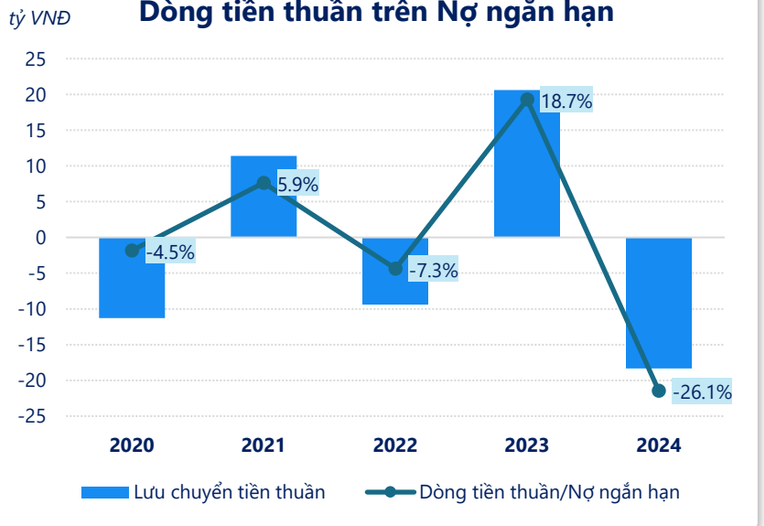
Chỉ số thanh khoản



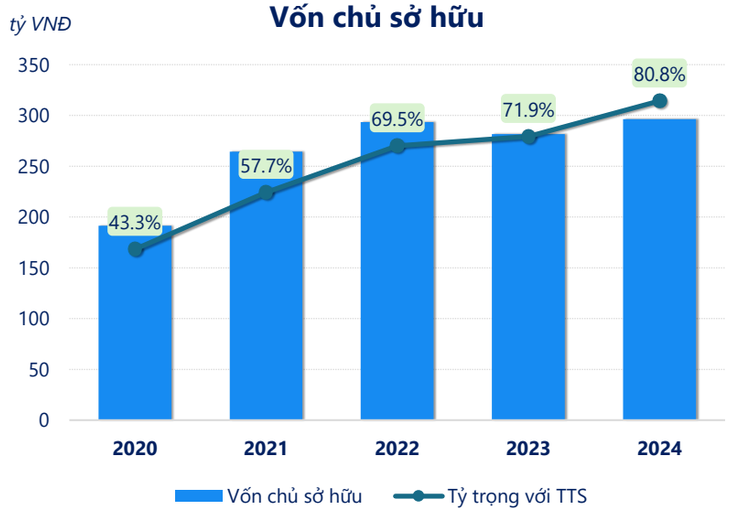
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**367**	**392**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	194	223	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	10.6	28.8	-63.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	114	17.3%
Phải thu ngắn hạn	7.38	14.4	-48.6%
Hàng tồn kho	32.9	55.4	-40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.21	10.9	-15.5%
Tài sản dài hạn	**173**	**168**	**3.0%**
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	4.71	5.88	-20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	141	134	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**7.10**	**7.42**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.6	110	-36.0%
Nợ ngắn hạn	**70.6**	**110**	**-36.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.7	88.4	-47.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.66	2.03	179%
Nợ dài hạn	0	0.12	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**297**	**282**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**297**	**282**	**5.3%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**185**	**348**	**209**	**82.3**	**78.6**
Giá vốn hàng bán	163	335	207	101	70.0
Lợi nhuận gộp	**22.3**	**12.9**	**2.67**	**-18.3**	**8.67**
Doanh thu HĐTC	5.78	8.43	15.4	10.8	6.20
Chi phí TC	22.1	11.6	9.83	5.29	3.43
Chi phí lãi vay	**14.6**	**8.60**	**5.83**	**5.28**	**3.36**
LN trong công ty LKLD	45.4	77.9	35.3	14.8	14.0
Chi phí bán hàng	4.42	4.79	3.91	3.87	2.64
Chi phí QLDN	20.1	7.52	8.76	9.33	8.24
LN thuần từ HĐKD	**26.9**	**75.4**	**30.9**	**-11.1**	**14.6**
Lợi nhuận khác	-0.35	0.25	0.38	0.53	0.09
LN trước thuế	**26.5**	**75.6**	**31.2**	**-10.6**	**14.7**
Lợi nhuận sau thuế	**27.0**	**74.9**	**31.0**	**-10.6**	**14.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.0**	**74.9**	**31.1**	**-10.6**	**14.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.0	26.0	-105	-1.79	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	16.9	112	39.3	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.34	-31.6	-17.0	-16.9	-38.6
Tiền đầu kỳ	17.5	6.15	17.5	8.16	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**11.4**	**-9.39**	**20.6**	**-18.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.01	0.01	0.00	0.21
Tiền cuối kỳ	6.15	17.5	8.16	28.8	10.6